

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Số 04 -QĐ/TTNN-TH

QUYẾT ĐỊNH
về việc công nhận kết quả thi sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT
cơ bản, Đợt 01 năm 2026 tại Học viện

- Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 2865-QĐ/HBCTT-ĐT ngày 23/5/2025 của Giám đốc Học viện về việc Ban hành Quy định chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ, tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Căn cứ Quyết định số 6029-QĐ/HVBCTT ngày 15/12/2020 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

- Căn cứ vào thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT của Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Thông tin và truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin; Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

- Căn cứ vào Kế hoạch số 22-KH/HVBCTT ngày 15/01/2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức thi sát hạch cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản Đợt 1 năm 2026.

- Căn cứ kết quả điểm thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản đợt 1 năm 2026 tại Học viện;

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận kết quả cho 247 thí sinh và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản cho 223 thí sinh có kết quả đạt trong kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản Đợt 1 năm 2026 tại Học viện (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các đồng chí Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện,
- Ban Giám đốc Trung tâm,
- Như Điều 2,
- Ban TCCB,
- Lưu TTNN-TH.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM



Nguyễn Thị Trường Giang

KẾT QUẢ KỶ THI ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN ĐỢT 1 NĂM 2026 TẠI HỌC VIỆN; THI NGÀY 25/01/2026

(Kèm theo Quyết định số 01 ngày 27/01/2026 của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học)

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
1	2452010003	TH.1.001	NGUYỄN DUY	ANH	Nam	20/11/2006	Hà Nội	Kinh	Ngôn ngữ Anh K44	5.75	7.0	Đạt
2	2251020004	TH.1.002	LÊ THỊ VÂN	ANH	Nữ	15/11/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp kinh tế chính trị k42	6.25	8.0	Đạt
3	2251070003	TH.1.003	BÙI PHƯỢNG	ANH	Nữ	04/02/2004	Hà Nội	Kinh	Truyền thông quốc tế K42	7.0	6.0	Đạt
4	2251070008	TH.1.004	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	14/09/2004	Hải Phòng	Kinh	Truyền thông quốc tế k42	7.0	7.5	Đạt
5	2356110007	TH.1.005	VƯƠNG KIM	ANH	Nữ	18/02/2005	Thái Nguyên	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị và TTQT K43	6.0	6.5	Đạt
6	2556140010	TH.1.006	NGUYỄN TỬ	ANH	Nữ	27/12/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Quan hệ quốc tế và TTTC K45	7.0	9.0	Đạt
7	2455310008	TH.1.007	TRẦN HÀ NHẬT	ANH	Nữ	16/07/2006	Quảng Ninh	Kinh	Chính trị phát triển K44	5.75	7.5	Đạt
8	2351020005	TH.1.008	PHẠM THỊ QUẾ	ANH	Nữ	07/06/2005	Hưng Yên	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị K43	5.0	9.0	Đạt
9	2355280007	TH.1.009	NGUYỄN VŨ TUỆ	ANH	Nữ	14/11/2005	Hà Nội	Kinh	Kinh tế và Quản lý CLC K43	5.0	6.0	Đạt
10	2355320005	TH.1.010	PHÙNG PHƯƠNG	ANH	Nữ	26/04/2005	Hà Nội	Kinh	Quản lý xã hội K43	6.0	8.0	Đạt
11	2355320003	TH.1.011	PHẠM LAN	ANH	Nữ	15/11/2005	Hưng Yên	Kinh	Quản lý xã hội K43	6.0	5.5	Đạt
12	2452010005	TH.1.012	TRỊNH THỊ KIỀU	ANH	Nữ	07/02/2006	Sơn La	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	8.25	9.0	Đạt
13	2552050059	TH.1.013	NGUYỄN VŨ MINH	ANH	Nữ	06/11/2007	Hà Nội	Kinh	Quản lý nhà nước K45A2	6.0	7.5	Đạt
14	2255310004	TH.1.014	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	Nữ	18/01/2004	Hà Nội	Kinh	Chính trị phát triển K42	7.0	6.0	Đạt
15		TH.1.015	LÊ MINH	ANH	Nữ	07/02/2001	Hà Nội	Kinh	Y học Cổ truyền Trung Ương	6.75	9.0	Đạt
16	2451050004	TH.1.016	NGUYỄN MINH	ANH	Nữ	11/11/2006	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K44A1	4.25	9.5	Không đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
17		TH.1.017	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	ANH	Nữ	19/11/2004	Ninh Bình	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	6.75	7.5	Đạt
18	2450100005	TH.1.018	PHẠM THỊ MAI	ANH	Nữ	16/11/2006	Hải Phòng	Kinh	Lớp Lịch sử Đảng K44	5.75	9.0	Đạt
19	2351040003	TH.1.019	ĐÀO MINH	ANH	Nữ	11/06/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Truyền thông đa phương tiện K43	8.0	9.0	Đạt
20	2356100009	TH.1.020	NGUYỄN QUỲNH	ANH	Nữ	16/11/2005	Lào Cai	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	8.0	9.0	Đạt
21		TH.1.021	NGUYỄN SONG HUYỀN	ANH	Nữ	16/11/2004	Hà Nội	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5.25	3.0	Không đạt
22	2356150002	TH.1.022	MÔNG THỊ NGÂN	ANH	Nữ	14/03/2005	Lạng Sơn	Nùng	Lớp Quan hệ CCCN K43	8.0	5.5	Đạt
23	2351050004	TH.1.023	NGUYỄN HÀ	ANH	Nữ	26/12/2005	Hà Nội	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.0	8.0	Đạt
24	2250080006	TH.1.024	ĐỖ NGỌC	ÁNH	Nữ	26/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.25	6.5	Đạt
25	2455270061	TH.1.026	TRỊNH THỊ KIM	ÁNH	Nữ	14/02/2006	Hưng Yên	Kinh	Lớp Quản lý kinh tế K44A2	7.0	9.0	Đạt
26	2251010003	TH.1.027	LÊ NGỌC	ÁNH	Nữ	21/10/2003	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Công tác xã hội K42	7.75	8.5	Đạt
27	2352020053	TH.1.028	PHAN THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	30/05/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Xây dựng Đảng và CQNN K43A2	6.75	7.5	Đạt
28	2256040006	TH.1.029	VIÊN THỊ	ÁNH	Nữ	13/10/2004	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Báo Phát thanh K42	7.0	7.0	Đạt
29		TH.1.030	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	22/08/2004	Hà Nội	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5.75	5.5	Đạt
30	2452010008	TH.1.031	ĐINH ĐỨC	BÌNH	Nam	24/10/2006	Hà Nội	Mường	Ngôn Ngữ Anh K44	7.25	6.0	Đạt
31	2255310006	TH.1.032	TRỊNH THỊ NHƯ	BÌNH	Nữ	10/05/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K42	7.75	7.5	Đạt
32	2354030006	TH.1.033	TẠ THỊ NGỌC	CHÂU	Nữ	01/08/2005	Hưng Yên	Kinh	Quản lý công K43	6.75	6.0	Đạt
33	2356100017	TH.1.034	PHẠM MINH	CHÂU	Nữ	08/12/2005	Phủ Thọ	Kinh	Thông tin đối ngoại K43	8.0	9.5	Đạt
34	2456110012	TH.1.035	NGUYỄN TRẦN	CHÂU	Nữ	13/07/2006	Hà Tĩnh	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế K44	5.75	5.0	Đạt
35	2256020007	TH.1.036	GIANG MINH	CHÂU	Nữ	20/08/2004	Hưng Yên	Kinh	Lớp Báo In K42	8.0	5.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
36	2256090007	TH.1.037	NGUYỄN HUỆ	CHI	Nữ	24/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử (CLC) K42	6.75	9.5	Đạt
37	2552050063	TH.1.038	NGUYỄN PHƯƠNG	CHI	Nữ	02/09/2007	Hưng Yên	Kinh	Lớp Quản lý nhà nước K45A2	6.0	10	Đạt
38	2452010010	TH.1.039	PHẠM LÊ QUỲNH	CHI	Nữ	15/01/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	5.75	8.0	Đạt
39	2452010009	TH.1.040	PHẠM LAN	CHI	Nữ	20/12/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	7.25	9.5	Đạt
40	2255270010	TH.1.041	TRƯƠNG HÀ HUYỀN	CHI	Nữ	14/07/2004	Thanh Hoá	Mường	Quản lý kinh tế K42	7.0	5.5	Đạt
41	2256160008	TH.1.042	LÊ HÀ	CHI	Nữ	19/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Truyền thông Marketing K42A1	6.0	6.0	Đạt
42	2250080010	TH.1.043	HOÀNG THỊ	DIỄM	Nữ	29/04/2004	Hà Nội	Kinh	Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.25	6.5	Đạt
43	2450100011	TH.1.044	TƯỜNG THU	DIỆP	Nữ	30/06/2006	Hà Nội	Kinh	Lịch sử Đảng K44	4.0	8.0	Không đạt
44	2356100019	TH.1.045	TRẦN THỊ NGỌC	DUNG	Nữ	3/6/2005	Tuyên Quang	Kinh	Thông Tin Đối Ngoại K43	8.75	9.0	Đạt
45	2356020008	TH.1.046	NGUYỄN HẠNH	DUNG	Nữ	10/01/2005	Ninh Bình	Kinh	Báo in K43	8.0	9.5	Đạt
46	2452010014	TH.1.047	NGUYỄN TỬ QUANG	DỪNG	Nam	28/11/2006	Ninh Bình	Kinh	Ngôn ngữ Anh K44	7.75	8.0	Đạt
47	2451020010	TH.1.050	HOÀNG KHÁNH	DƯƠNG	Nam	15/02/2006	Thanh Hoá	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị k44	4.75	8.0	Không đạt
48	2355280010	TH.1.051	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	Nam	01/06/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	8.25	9.0	Đạt
49	2452010015	TH.1.052	ĐÌNH ĐĂNG	DƯƠNG	Nam	07/03/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	4.75	3.5	Không đạt
50	2255310012	TH.1.053	NGUYỄN MAI	DƯƠNG	Nữ	21/04/2004	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K42	5.75	5.5	Đạt
51	2250080013	TH.1.054	NGUYỄN TRẦN BẠCH	DƯƠNG	Nữ	10/01/2004	Phú Thọ	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.0	3.5	Không đạt
52	2256090009	TH.1.055	PHÙNG MINH	ĐỨC	Nam	12/10/2004	Hà Nội	Kinh	Báo mạng điện tử CLC K42	8.25	9.0	Đạt
53	2455270121	TH.1.056	TÔ LÊ HỒNG	GÁM	Nữ	26/11/2006	Thanh Hoá	Kinh	Quản Lý Kinh Tế K44A3	7.25	9.0	Đạt
54	2355280011	TH.1.057	ÁU THU	GIANG	Nữ	27/02/2005	Lào Cai	Hoa	Lớp Kinh tế và Quản lý (clc) k43	5.25	6.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
55	2356060012	TH.1.058	NGUYỄN THỊ NGỌC	GIANG	Nữ	17/06/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Quay phim Truyền hình K43	5.25	8.0	Đạt
56	2356160014	TH.1.059	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	23/10/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông Marketing K43A1	8.0	5.5	Đạt
57	2251010016	TH.1.060	TRẦN LINH	GIANG	Nữ	07/01/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Công tác xã hội K42	6.0	8.0	Đạt
58	2355320013	TH.1.061	HỒ CHU TRÀ	GIANG	Nữ	20/03/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K43	7.0	8.0	Đạt
59	2356020012	TH.1.062	TRẦN THỊ	GIANG	Nữ	08/03/2005	Ninh Bình	Kinh	Báo In K43	4.25	7.0	Không đạt
60	2355280013	TH.1.063	TRẦN THỊ HƯƠNG	GIANG	Nữ	17/06/2005	Hải Phòng	Kinh	Kinh tế và quản lí (clc) K43	4.0	0	Không đạt
61	2256030016	TH.1.064	NGUYỄN THU	HÀ	Nữ	15/04/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Ảnh báo chí K42	7.75	6.5	Đạt
62	2452010019	TH.1.065	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ		Nữ	11/10/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	6.75	8.0	Đạt
63	2355280014	TH.1.066	NGUYỄN THỊ NHẬT HẠ		Nữ	30/09/2005	Phú Thọ	Mường	Lớp Kinh Tế và Quản Lý CLC K43	6.25	6.0	Đạt
64	2456030011	TH.1.067	TRẦN NGỌC	HÀ	Nữ	04/02/2006	Hung Yên	Kinh	Lớp Ảnh Báo chí K44	6.75	9.5	Đạt
65	2356100021	TH.1.068	NGUYỄN ĐỨC	HẢI	Nam	14/03/2005	Quảng Ninh	Kinh	Thông tin Đối ngoại K43	8.0	6.0	Đạt
66	2355280016	TH.1.069	TRẦN MỸ	HẠNH	Nữ	26/12/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	7.0	8.5	Đạt
67	2251050021	TH.1.070	NGUYỄN THỊ DIỄM	HẠNH	Nữ	13/09/2004	Hà Tĩnh	Kinh	Lớp Truyền thông Đại chúng K42A1	6.0	8.0	Đạt
68	2355280017	TH.1.071	NGUYỄN THỊ	HẢO	Nữ	09/10/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Kinh tế và quản lý CLC K43	5.75	8.0	Đạt
69	2356100022	TH.1.072	LÝ MINH	HĂNG	Nữ	27/12/2005	Thái Nguyên	Sán Chi	Thông tin đối ngoại K43	7.75	10	Đạt
70		TH.1.073	NGÔ MINH	HĂNG	Nữ	25/11/2004	Lào Cai	Kinh	Trường Đại học Y tế công cộng	6.25	6.5	Đạt
71	2356020014	TH.1.074	BÙI THỊ THU	HĂNG	Nữ	17/02/2005	Phú Thọ	Mường	Lớp Báo In K43	5.75	7.5	Đạt
72	2251020019	TH.1.075	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	Nam	22/05/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị K42	6.0	6.5	Đạt
73	2456110019	TH.1.076	PHẠM THỊ THU	HIỀN	Nữ	12/06/2006	Phú Thọ	Kinh	Quan hệ chính trị và TTQT K44	6.75	9.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
74	2255310019	TH.1.077	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	Nữ	21/09/2003	Ninh Bình	Kinh	Chính Trị Phát Triển K42	8.25	5.5	Đạt
75	2356020016	TH.1.078	LÊ THỊ	HIỀN	Nữ	28/03/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Báo In K43	8.25	8.5	Đạt
76	2355280019	TH.1.079	LÊ TRUNG	HIẾU	Nam	03/06/2005	Phú Thọ	Mường	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	4.75	0	Không đạt
77	2350010011	TH.1.080	LÃ THỊ THU	HIẾU	Nữ	30/06/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Triết học K43	4.75	5.5	Không đạt
78	2355290015	TH.1.081	NGUYỄN THỊ BÍCH HOÀ	Nữ	02/01/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế và quản lý K43	6.75	9.5	Đạt	
79		TH.1.082	NGUYỄN THỊ MINH HÒA	Nữ	09/12/2004	Hà Tĩnh	Kinh	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	6.0	8.5	Đạt	
80	2251070020	TH.1.083	TRỊNH MINH	HÒA	Nữ	15/02/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông quốc tế K42	7.25	9.5	Đạt
81	2250080017	TH.1.084	NGUYỄN KHẮC	HOÀNG	Nam	07/05/2004	Hải Phòng	Kinh	Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	8.0	7.5	Đạt
82	2355370013	TH.1.085	VŨ THỊ	HỒNG	Nữ	24/04/2005	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Quản lý hành chính nhà nước K43	5.0	7.5	Đạt
83	2355280020	TH.1.086	NGUYỄN MINH	HỢP	Nữ	15/04/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp kinh tế và quản lý (clc)K43	5.75	10	Đạt
84	2452010023	TH.1.087	ĐOÀN QUANG	HUẤN	Nữ	12/02/2006	Tuyên Quang	Cao Lan	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	4.75	7.5	Không đạt
85	2353010024	TH.1.088	LƯU THỊ KIM	HUỆ	Nữ	08/11/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Xã hội học K43	4.75	6.0	Không đạt
86	2450100025	TH.1.089	HOÀNG ĐỨC	HUY	Nam	16/09/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Lịch sử Đảng K44	5.75	8.0	Đạt
87		TH.1.090	ĐOÀN THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	20/03/2004	Gia Lai	Kinh	Học viện Phụ nữ Việt Nam	5.0	7.5	Đạt
88	2250080019	TH.1.091	BÙI KHÁNH	HUYỀN	Nữ	26/01/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	6.75	8.0	Đạt
89	2256160022	TH.1.092	PHẠM THANH	HUYỀN	Nữ	18/08/2004	Hải Phòng	Kinh	Lớp Truyền thông Marketing A1 K42	6.25	6.0	Đạt
90	2552050074	TH.1.093	NGHIÊM THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	20/11/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản Lý Nhà Nước K45A2	5.25	9.5	Đạt
91	2351040017	TH.1.095	TRẦN THỊ MAI	HƯƠNG	Nữ	14/10/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông đa phương tiện K43	7.25	10	Đạt
92	2356070025	TH.1.096	NGUYỄN LAN	HƯƠNG	Nữ	19/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử K43	7.25	8.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
93	2356100025	TH.1.097	PHÙNG LAN	HUONG	Nữ	20/06/2005	Hà Nội	Kinh	Thông tin đối ngoại K43	6.0	8.5	Đạt
94	2552050077	TH.1.098	NÔNG TRUNG	KIÊN	Nam	12/01/2007	Tuyên Quang	Tày	Quản lý nhà nước k45 a2	6.25	8.0	Đạt
95	2250080022	TH.1.099	CANH CHI	KHANG	Nam	03/04/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	8.25	7.5	Đạt
96	2353010028	TH.1.100	NGUYỄN THỊ	KHÁNH	Nữ	08/08/2005	Phú Thọ	Kinh	Xã hội học K43	7.0	6.0	Đạt
97	2352010025	TH.1.101	ĐỖ TRỊNH VÂN	KHÁNH	Nữ	04/12/2005	Lâm Đồng	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K43	9.0	9.5	Đạt
98	2451020020	TH.1.102	NGUYỄN ĐĂNG	KHÔI	Nam	13/03/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế chính trị K44	6.0	9.5	Đạt
99	2356100027	TH.1.103	TRẦN NGUYỄN NGỌC	KHUÊ	Nữ	04/05/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	8.25	9.0	Đạt
100	2556140028	TH.1.104	NGUYỄN HOÀNG LAN		Nữ	28/03/2007	Hải Phòng	Kinh	Quan hệ Quốc tế - TTTC K45	5.75	10	Đạt
101	2356020029	TH.1.105	VŨ NGỌC HOÀNG LAN		Nữ	12/08/2005	Liên bang Nga	Kinh	Báo in K43	5.0	9.0	Đạt
102	2353010030	TH.1.106	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN		Nữ	18/02/2005	Phú Thọ	Kinh	Xã hội học K43	7.25	5.5	Đạt
103	2250100028	TH.1.107	NGUYỄN TÙNG	LÂM	Nam	12/09/2003	Hà Nội	Kinh	Lớp Lịch sử Đảng K42	7.75	8.5	Đạt
104	2356100030	TH.1.108	CHU THỊ MAI	LIÊN	Nữ	18/11/2005	Hà Nội	Kinh	Thông tin đối ngoại K43	7.0	9.5	Đạt
105	2256150029	TH.1.109	NGUYỄN KHÁNH LINH		Nữ	21/09/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp Quan Hệ Công Chúng K42	5.25	5.5	Đạt
106	2355280022	TH.1.110	NGUYỄN KHÁNH LINH		Nữ	19/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	6.75	7.5	Đạt
107	2256090022	TH.1.111	PHẠM KHÁNH LINH		Nữ	23/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	8.25	10	Đạt
108	2355280024	TH.1.112	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH		Nữ	04/12/2005	Bắc Ninh	Kinh	Kinh tế và Quản lý(CLC) K43	6.25	9.5	Đạt
109	2355280027	TH.1.113	TRẦN THỊ THÙY LINH		Nữ	29/07/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC- K43	5.25	8.0	Đạt
110	2455310029	TH.1.114	PHÙNG NGỌC	LINH	Nữ	01/02/2006	Hà Nội	Kinh	Chính trị phát triển K44	5.0	8.5	Đạt
111	2355280023	TH.1.115	NGUYỄN KIỀU	LINH	Nữ	24/01/2005	Hà Nội	Kinh	Kinh tế và Quản lý CLC K43	4.5	6.5	Không đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
112	2355290020	TH.1.116	BÙI DIỆU	LINH	Nữ	29/10/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế và quản lý K43	6.75	7.0	Đạt
113	2355290024	TH.1.117	MAI KHÁNH	LINH	Nữ	27/05/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý K43	6.75	9.5	Đạt
114	2356100034	TH.1.118	HÀ DIỆU	LINH	Nữ	20/06/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	5.75	9.5	Đạt
115	2255320032	TH.1.119	HOÀNG KHÁNH	LINH	Nữ	10/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K42	7.75	7.5	Đạt
116	2353010037	TH.1.120	TRỊNH MỸ	LINH	Nữ	15/08/2005	Thanh Hóa	Kinh	Xã hội học K43	8.25	9.5	Đạt
117	2356110031	TH.1.121	VŨ THỊ NGỌC	LINH	Nữ	30/01/2005	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị & TTQT K43	9.0	10	Đạt
118	2356100031	TH.1.122	ĐẶNG NGỌC	LINH	Nữ	29/08/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	8.0	7.5	Đạt
119	2356100035	TH.1.123	PHẠM KHÁNH	LINH	Nữ	07/10/2005	Hưng Yên	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	9.0	7.0	Đạt
120	2255380027	TH.1.124	VŨ THÙY	LINH	Nữ	04/01/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông chính sách K42	5.25	6.5	Đạt
121		TH.1.125	HOÀNG DIỆU	LINH	Nữ	29/01/2003	Tuyên Quang	Bồ Y	lao động tự do	5.25	8.5	Đạt
122	2351070025	TH.1.127	NGUYỄN NGỌC	LINH	Nữ	21/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông quốc tế K43	7.25	9.5	Đạt
123	2250010025	TH.1.128	NGUYỄN KHÁNH	LINH	Nữ	16/08/2004	Hải Phòng	Kinh	Lớp Triết học K42	7.0	8.0	Đạt
124	2256080028	TH.1.129	TRẦN NGUYỄN DIỆU	LINH	Nữ	26/09/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo Truyền hình CLC K42	6.75	7.0	Đạt
125	2355320022	TH.1.130	NGUYỄN VŨ HƯƠNG LY		Nữ	18/11/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K43	6.0	6.0	Đạt
126	2452010030	TH.1.131	ĐINH THẢO	LY	Nữ	05/02/2006	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	6.0	9.0	Đạt
127	2252020027	TH.1.132	PHẠM THỊ KHÁNH	LY	Nữ	26/04/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Xây dựng Đảng và CQNN K42 A1	6.75	6.0	Đạt
128	2455310033	TH.1.133	VŨ NGỌC	MAI	Nữ	19/10/2006	Thái Nguyên	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K44	6.75	8.5	Đạt
129	2155320050	TH.1.134	VŨ QUỲNH	MAI	Nữ	21/10/2003	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K42	5.25	6.0	Đạt
130	2355290028	TH.1.135	HÀ QUỲNH	MAI	Nữ	24/02/2005	Hưng Yên	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý K43	5.75	8.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
131		TH.1.136	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	MAI	Nữ	10/08/2004	Hung Yên	Kinh	Sinh viên Học viện Phụ nữ Việt Nam	6.75	6.0	Đạt
132	2350010017	TH.1.137	PHẠM PHƯƠNG	MAI	Nữ	25/10/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Triết K43	6.0	6.0	Đạt
133	2256090028	TH.1.138	NGUYỄN KHÁ BÌNH	MINH	Nam	08/07/2004	Hà Nội	Kinh	Báo mạng điện tử CLC K42	8.25	9.0	Đạt
134	2355280030	TH.1.139	VŨ NGUYỄN THU	MINH	Nữ	30/01/2005	Ninh Bình	Kinh	Kinh Tế và Quản Lý (CLC) K43	5.75	7.0	Đạt
135	2552050086	TH.1.140	NGUYỄN ĐÌNH	MINH	Nam	05/11/2007	Điện Biên	Kinh	Lớp Quản lý nhà nước K45A2	7.75	8.5	Đạt
136	2355290029	TH.1.141	LŨ QUANG	MINH	Nam	21/01/2005	Son La	Thái	Lớp Kinh tế và Quản lý K43	6.75	8.0	Đạt
137	2555330026	TH.1.142	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	Nữ	11/09/2007	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Tư Tưởng Hồ Chí Minh K45	4.75	7.0	Không đạt
138	2256050034	TH.1.143	TRẦN ĐẶNG HÀ	MY	Nữ	19/08/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền Hình K42	6.25	6.5	Đạt
139	2452010032	TH.1.144	NGUYỄN THỊ HUYỀN	MY	Nữ	24/10/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	5.5	9.0	Đạt
140	2356020033	TH.1.145	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	Nữ	01/12/2005	Hà Nội	Kinh	Báo in K43	6.25	8.5	Đạt
141	2556140031	TH.1.146	DƯƠNG THẢO	MY	Nữ	19/07/2007	Thanh Hoá	Kinh	Lớp Quan hệ quốc tế và TTCK45	7.0	7.0	Đạt
142		TH.1.147	PHẠM NGỌC	MỸ	Nữ	12/04/2004	Hà Nội	Kinh	Học viện Phụ nữ	6.5	5.5	Đạt
143	2452010035	TH.1.148	LƯU HOÀI	NAM	Nam	26/04/2006	Hà Nội	Kinh	Ngôn ngữ anh K44	6.0	5.0	Đạt
144	2451050036	TH.1.149	NGUYỄN THỊ HẰNG	NGA	Nữ	27/03/2006	Nghệ An	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K44A1	7.0	8.0	Đạt
145	2452010036	TH.1.150	NGUYỄN BẢO	NGÂN	Nữ	26/05/2006	Tuyên Quang	Tày	Ngôn Ngữ Anh K44	6.25	7.5	Đạt
146	2455270139	TH.1.151	ĐỖ KIM	NGÂN	Nữ	25/04/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý Kinh tế K44A3	7.75	9.5	Đạt
147		TH.1.152	HÀ THỊ KIM	NGÂN	Nữ	04/08/2004	Quảng Ngãi	Kinh	K10 TTDPTC Học viện Phụ Nữ Việt Nam	6.25	6.0	Đạt
148	2356020034	TH.1.153	NGUYỄN THIÊN	NGÂN	Nữ	16/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo in K43	8.25	9.5	Đạt
149	2251010035	TH.1.154	NGUYỄN THANH	NGÂN	Nữ	01/12/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Công tác xã hội K42	7.0	9.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
150	2355280031	TH.1.155	LÊ THU	NGÂN	Nữ	25/10/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	6.25	7.0	Đạt
151	2451100027	TH.1.156	NGUYỄN QUỐC	NGHĨA	Nam	09/08/2005	Gia Lai	Kinh	Lớp Quảng cáo K44	8.25	9.5	Đạt
152	2355280032	TH.1.157	PHAN THỊ HỒNG	NGỌC	Nữ	08/07/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	6.75	6.0	Đạt
153	2353010038	TH.1.158	NGUYỄN BẢO	NGỌC	Nữ	24/ 06/ 2005	Sơn La	Kinh	Lớp Xã hội học K43	6.75	6.5	Đạt
154	2256060026	TH.1.159	LÊ THỊ BÍCH	NGỌC	Nữ	29/11/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Quay phim truyền hình K42	7.25	9.0	Đạt
155	2250010034	TH.1.160	LƯU HỒNG	NGỌC	Nữ	29/11/2004	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Triết K42	5.75	7.5	Đạt
156	2251050034	TH.1.161	TRẦN BÍCH	NGỌC	Nữ	18/11/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền Thông Đại Chúng K42A1	7.0	8.0	Đạt
157	2454030075	TH.1.162	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	Nữ	30/04/2006	Hà Nội	Kinh	Quản lý công K44 A2	6.0	10	Đạt
158	2556140034	TH.1.163	LÊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	18/10/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Quan hệ quốc tế và TTTC K45	6.25	9.5	Đạt
159	2556070034	TH.1.164	ĐỖ BÁ THẢO	NGUYỄN	Nữ	20/04/2007	Hà Nội	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử K45A1	5.25	6.5	Đạt
160	2255320040	TH.1.165	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN		Nữ	01/04/2004	Đắk Lắk	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K42	8.0	6.5	Đạt
161	2355280033	TH.1.166	NGUYỄN THỊ	NHÂN	Nữ	26/08/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý (CLC) K43	6.0	6.0	Đạt
162	2356100044	TH.1.167	VŨ THỊ BÍCH	NHẬT	Nữ	14/10/2005	Hung Yên	Kinh	Lớp Thông tin đối ngoại K43	7.0	8.0	Đạt
163	2455310040	TH.1.168	NGUYỄN THỊ	NHI	Nữ	06/02/2006	Ninh Bình	Kinh	Lớp Chính Trị Phát Triển K44	5.25	6.5	Đạt
164		TH.1.169	NGUYỄN KIỀU	NHI	Nữ	03/05/2004	Sơn La	Kinh	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	7.0	9.5	Đạt
165	2256090032	TH.1.170	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	22/10/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử CLC K42	7.75	7.5	Đạt
166	2355320030	TH.1.171	BÙI YẾN	NHI	Nữ	02/01/2005	Thanh Hoá	Mường	Lớp Quản lý xã hội K43	5.75	5.0	Đạt
167	2353010040	TH.1.172	DƯƠNG QUỲNH	NHI	Nữ	25/08/2005	Hà Nội	Kinh	Xã hội học K43	5.0	5.5	Đạt
168	2353010041	TH.1.173	HOÀNG THỊ YẾN	NHI	Nữ	27/02/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Xã hội học K43	4.75	7.0	Không đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
169	2250080035	TH.1.174	NGUYỄN PHÙNG GIA	NHI	Nữ	29/12/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	8.75	6.5	Đạt
170	2356020037	TH.1.175	PHÙNG YÊN	NHI	Nữ	28/09/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo In K43	7.25	8.5	Đạt
171	2355320031	TH.1.176	HỒ NGỌC	NHI	Nữ	07/05/2005	Tuyên Quang	Tày	Quản lý xã hội K43	6.0	7.5	Đạt
172	2351050044	TH.1.177	PHẠM LINH	NHI	Nữ	13/06/2005	Hà Nội	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.0	9.5	Đạt
173	2355280035	TH.1.178	PHẠM THỊ TUYẾT	NHI	Nữ	18/08/2005	Hải Phòng	Kinh	Kinh tế và Quản lý (CLC) K43	6.0	7.5	Đạt
174	2350010025	TH.1.179	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	Nữ	10/12/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Triết học K43	6.25	5.0	Đạt
175	2256020034	TH.1.180	ĐỖ THỊ	NHUNG	Nữ	10/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Lớp Báo In K42	4.75	5.0	Không đạt
176	2256090035	TH.1.182	NGUYỄN TRANG	OANH	Nữ	19/12/2004	Thái Nguyên	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	7.0	9.5	Đạt
177	2356070045	TH.1.183	NGUYỄN THỊ	OANH	Nữ	18/12/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử K43	7.0	8.5	Đạt
178	2250080036	TH.1.184	VŨ THỊ KIỀU	OANH	Nữ	25/09/2004	Hung Yên	Kinh	Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học k42	5.0	3.0	Không đạt
179	2452010042	TH.1.185	TRẦN THIÊN	PHONG	Nam	06/03/2006	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Ngôn ngữ anh K44	7.75	6.5	Đạt
180		TH.1.186	LÊ HỮU	PHÚC	Nam	03/02 1999	Hà Nội	Kinh	Tạp chí điện tử bất động sản	4.75	5.5	Không đạt
181	2455310041	TH.1.187	MA ANH	PHƯƠNG	Nữ	26/04/2006	Phú Thọ	Kinh	Lớp Chính trị phát triển K44	5.25	7.5	Đạt
182	2353010043	TH.1.188	ĐẶNG THỊ	PHƯƠNG	Nữ	13/02/2005	Hải Phòng	Kinh	Lớp Xã hội học K43	5.25	6.0	Đạt
183	2256090037	TH.1.189	NGUYỄN THỤY	PHƯƠNG	Nữ	07/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo mạng điện tử CLC K42	4.75	5.0	Không đạt
184	2355280038	TH.1.190	TRẦN MINH	QUANG	Nam	01/04/2005	Hà Nội	Kinh	Kinh tế và Quản Lý CLC K43	7.0	5.5	Đạt
185	2251050093	TH.1.191	NGUYỄN THỊ THỰC	QUYÊN	Nữ	16/02/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp Truyền Thông Đại Chúng A2K42	6.25	5.5	Đạt
186	2452010044	TH.1.192	TRƯƠNG BẢO	QUYÊN	Nữ	14/01/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	6.75	0.5	Không đạt
187	2256090038	TH.1.193	TRẦN LỆ	QUYÊN	Nữ	07/04/2004	Hà Nội	Kinh	Báo Mạng điện tử CLC	6.0	9.0	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
188	2356110041	TH.1.194	TRẦN NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	Nữ	16/08/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị & TTQT K43	7.0	10	Đạt
189	2258010041	TH.1.195	NGUYỄN DIỄM	QUỲNH	Nữ	26/07/2004	Ninh Bình	Kinh	Biên tập xuất bản K42	6.25	6.5	Đạt
190	2351050051	TH.1.196	PHẠM THỊ	QUỲNH	Nữ	05/07/2005	Hải Phòng	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	7.0	Đạt
191		TH.1.197	ĐỖ TRƯỜNG	SƠN	Nam	03/09/1989	Ninh Bình	Kinh	Ninh Bình	9.25	7.0	Đạt
192	2355280040	TH.1.198	PHẠM THỊ THANH TÂM		Nữ	22/01/2005	Phú Thọ	Kinh	Lớp Kinh tế và Quản lý CLC K43	5.25	6.0	Đạt
193	2355320038	TH.1.199	NGUYỄN THỊ THANH TÂM		Nữ	23/01/2005	Bắc Ninh	Kinh	Quản lý xã hội K43	5.0	7.0	Đạt
194	2255370056	TH.1.200	VƯƠNG ANH	TÚ	Nam	18/11/2004	Tuyên quang	Nùng	Quản Lý Hành Chính Nhà Nước k42	6.0	6.0	Đạt
195	2256090046	TH.1.201	LÊ LÂM	TƯỜNG	Nam	26/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử CLC K42	7.0	8.5	Đạt
196	2452010045	TH.1.202	ĐỖ ĐỨC	THÁI	Nam	23/08/2006	Hà Nội	Kinh	Ngôn ngữ Anh K44	8.75	9.5	Đạt
197	2356020042	TH.1.203	PHẠM THỦY	THANH	Nữ	05/01/2005	Hồ Chí Minh	Kinh	Lớp Báo In K43	7.25	7.5	Đạt
198	2255370044	TH.1.204	VẦY Á	THANH	Nam	14/10/2004	Tuyên Quang	Giáy	Quản lý hành chính nhà nước K42	8.75	6.0	Đạt
199	2355320039	TH.1.205	CAO PHƯƠNG	THẢO	Nữ	06/08/2005	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý xã hội K43	6.0	9.5	Đạt
200	2251050043	TH.1.206	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO		Nữ	12/02/2004	Nghệ An	Kinh	Lớp Truyền thông Đại chúng K42A1	7.25	7.0	Đạt
201	2356020046	TH.1.207	PHẠM THỊ THANH THẢO		Nữ	01/05/2005	Quảng Ninh	Kinh	Lớp Báo In K43	7.0	9.5	Đạt
202	2356020045	TH.1.208	LƯU MINH	THẢO	Nữ	13/02/2005	Bắc Ninh	Kinh	Báo In K43	6.0	7.5	Đạt
203	2455270095	TH.1.209	ĐOÀN THỊ	THẢO	Nữ	02/03/2006	Hưng Yên	Kinh	Lớp Quản lý Kinh tế K44A2	6.25	9.5	Đạt
204	2356100052	TH.1.210	PHẠM NHƯ	THẢO	Nữ	25/05/2005	Đồng Nai	Mường	Lớp thông tin đối ngoại k43	5.0	6.5	Đạt
205	2250080039	TH.1.211	NGUYỄN THỊ	THẢO	Nữ	04/09/2004	Thanh Hóa	Kinh	Chữ nghĩa xã hội khoa học K42	6.75	6.5	Đạt
206		TH.1.212	NGUYỄN CƯỜNG	THỊNH	Nam	15/07/1999	Hà Nội	Kinh	Trung tâm bác sĩ gia đình FDC	7.75	9.0	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
207	2350100036	TH.1.213	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	Nữ	25/09/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Lịch Sử Đảng K43	7.25	7.5	Đạt
208	2452010050	TH.1.214	HOÀNG THỊ HOÀI	THU	Nữ	10/05/2006	Ninh Bình	Kinh	Lớp Ngôn Ngữ Anh K44	6.0	6.5	Đạt
209	2456040052	TH.1.215	NGUYỄN THỊ	THU	Nữ	10/03/2006	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Báo Phát Thanh K44	7.0	8.5	Đạt
210	2251050103	TH.1.216	NGUYỄN THỊ MINH	THUẦN	Nữ	22/01/2004	Thanh Hóa	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng A2 - K42	5.75	6.5	Đạt
211	225301050	TH.1.217	ĐẶNG PHƯƠNG	THUY	Nữ	15/09/2004	Ninh Bình	Kinh	Lớp Xã hội học K42	6.25	7.0	Đạt
212	2456040053	TH.1.219	HOÀNG THỊ DIỆU	THUY	Nữ	09/04/2006	Nghệ An	Kinh	Lớp Báo phát thanh K44	7.25	6.0	Đạt
213	2454030086	TH.1.220	ĐẶNG THỊ	THUY	Nữ	14/02/2006	Hà Nội	Kinh	Lớp Quản lý công K44_A2	6.75	8.5	Đạt
214	2451020044	TH.1.221	HOÀNG DIỆU	THÚY	Nữ	10/07/2006	Thái Nguyên	Tày	Lớp Kinh tế chính trị K44	7.25	9.5	Đạt
215	2251050102	TH.1.222	NGUYỄN MAI	THƯ	Nữ	21/03/2004	Lạng Sơn	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K42A2	7.0	6.5	Đạt
216	2251070053	TH.1.223	LÊ THỊ PHƯƠNG	THƯ	Nữ	15/01/2004	Thái Nguyên	Sán Dìu	Lớp Truyền thông quốc tế K42	8.25	8.5	Đạt
217	2456040054	TH.1.224	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	Nữ	30/09/2006	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Báo Phát thanh K44	6.25	8.5	Đạt
218	2452010053	TH.1.225	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	Nữ	07/01/2006	Hung Yên	Kinh	Lớp Ngôn ngữ Anh K44	8.0	6.0	Đạt
219	2351050052	TH.1.227	TRƯƠNG MINH	THƯ	Nữ	22/04/2005	Quảng Ninh	Sán Dìu	Lớp Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	6.0	Đạt
220	2454030041	TH.1.228	PHÙNG MINH	THỨC	Nam	20/04/2006	Phú Thọ	Kinh	Lớp Quản lý công K44 A1	6.25	8.5	Đạt
221	2355280042	TH.1.229	ĐẶNG NGỌC	THƯƠNG	Nữ	04/08/2005	Phú Thọ	Kinh	Kinh tế và quản lý ckc k43	7.25	6.0	Đạt
222	2250080042	TH.1.230	LÊ NGỌC	TRẢ	Nữ	23/11/2004	Hà Nội	Kinh	Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	5.5	7.5	Đạt
223	2351070049	TH.1.231	HÀ THỊ QUỲNH	TRANG	Nữ	22/02/2005	Hà Tĩnh	Kinh	Lớp Truyền thông quốc tế K43	7.0	7.5	Đạt
224	2555330039	TH.1.232	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	24/07/2007	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Tư tưởng HCM K45	5.25	9.5	Đạt
225	2255320050	TH.1.233	LÒ THỊ THU	TRANG	Nữ	01/08/2004	Sơn La	Thái	Lớp Quản lý xã hội K42	6.0	5.0	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
226	2355290044	TH.1.234	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	09/04/2005	Ninh Bình	Kinh	Lớp Kinh tế & Quản lý k43	5.75	8.5	Đạt
227	2552050104	TH.1.235	ĐỖ THU	TRANG	Nữ	19/07/2007	Hà Nội	Kinh	Quản lý nhà nước A2K45	6.75	8.0	Đạt
228	2256020046	TH.1.236	NGUYỄN THUỖ	TRANG	Nữ	26/03/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo in K42	8.75	7.0	Đạt
229	2356020051	TH.1.237	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	Nữ	14/01/2005	Hà Nội	Kinh	Báo in K43	6.25	10	Đạt
230	2250080044	TH.1.238	VŨ THỊ THU	TRANG	Nữ	16/02/2004	Phú Thọ	Kinh	Lớp Chủ nghĩa xã hội khoa học K42	3.75	5.0	Không đạt
231	2351040054	TH.1.239	VŨ THỊ THUỖ	TRANG	Nữ	12/10/2005	Bắc Ninh	Kinh	Lớp Truyền thông đa phương tiện K43	8.0	6.0	Đạt
232	2350010037	TH.1.240	ĐỖ THUỖ	TRANG	Nữ	04/02/2005	Lào Cai	Kinh	Lớp Triết học K43	7.75	3.5	Không đạt
233	2351050056	TH.1.241	TRẦN HUYỀN	TRANG	Nữ	04/01/2005	Lào Cai	Kinh	Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	9.5	Đạt
234	2356100056	TH.1.242	PHẠM LINH	TRANG	Nữ	06/12/2004	Thanh Hóa	Kinh	lớp Thông tin đối ngoại K43	7.75	5.0	Đạt
235	2351050054	TH.1.243	BÙI THỊ THU	TRANG	Nữ	24/03/2005	Đà Nẵng	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K43A1	7.75	8.5	Đạt
236		TH.1.244	ĐỖ THÀNH	TRUNG	Nam	13/10/2001	Hà Nội	Kinh	Thí sinh tự do	8.25	10	Đạt
237	2556070050	TH.1.245	NGUYỄN HẢI	VÂN	Nữ	05/02/2007	Ninh Bình	Kinh	Lớp Bảo mạng điện tử K45A1	6.0	7.5	Đạt
238	2256060042	TH.1.246	NGUYỄN THỊ THẢO	VÂN	Nữ	13/10/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Quay phim Truyền Hình K42	8.25	8.5	Đạt
239	2355280046	TH.1.247	BÀN THỊ	VINH	Nữ	11/06/2005	Tuyên Quang	Dao	Lớp Kinh tế và Quản lý (clc) K43	5.75	5.0	Đạt
240	2251050112	TH.1.248	NGUYỄN THỊ YẾN	VY	Nữ	07/07/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Truyền thông đại chúng K42A2	7.25	6.0	Đạt
241	2356070053	TH.1.249	ĐOÀN TRẦN TƯỜNG	VY	Nữ	09/12/2005	Hưng Yên	Kinh	Báo mạng điện tử K43	6.75	8.0	Đạt
242	2258010058	TH.1.250	NGUYỄN PHƯƠNG	VY	Nữ	22/09/2004	Cần Thơ	Kinh	Biên tập xuất bản K42	8.5	7.5	Đạt
243	2455270107	TH.1.251	NGUYỄN VĂN	VỸ	Nam	25/03/2006	Bắc Ninh	Kinh	Quản lý kinh tế K44A2	5.75	8.0	Đạt
244	2256020052	TH.1.252	TRẦN KHÁNH	XUÂN	Nữ	21/03/2004	Hà Nội	Kinh	Lớp Báo In K42	6.25	6.5	Đạt

STT	MSV	SBD	Họ	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Lớp/ĐVCT	Điểm TN	Điểm TH	KẾT QUẢ
245	2356110055	TH.1.253	TRẦN THỊ HÀI	YÊN	Nữ	28/09/2005	Nghệ An	Kinh	Lớp Quan hệ chính trị và TTQT K43	8.0	7.5	Đạt
246	2250010044	TH.1.254	NGUYỄN THỊ HÀI	YÊN	Nữ	21/06/2003	Hưng Yên	Kinh	Triết học K42	4.25	5.5	Không đạt
247		TH.1.255	NGUYỄN THỊ HÀI	YÊN	Nữ	09/05/2002	Phú Thọ	Kinh	Trung tâm tiếng Hàn SOFL	2.25	2.0	Không đạt

Tổng số thí sinh dự thi: 247
 Tổng số thí sinh đạt: 223
 Tổng số thí sinh không đạt: 24

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Thị Trường Giang